BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn**		**1.295.235.972.061**	**1.342.763.435.553**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**760.688.645.907**	**822.455.959.715**
111	1. Tiền		133.217.035.307	75.694.349.115
112	2. Các khoản tương đương tiền		627.471.610.600	746.761.610.600
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**209.311.048.244**	**170.161.048.244**
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	209.311.048.244	170.161.048.244
130	**III. Các khoản phải thu**		**164.424.691.620**	**131.478.415.922**
131	1. Phải thu của khách hàng		51.308.828.939	40.745.714.425
132	2. Trả trước cho người bán		33.955.219.211	16.693.920.522
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	79.160.643.470	74.038.780.975
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.4**	**114.675.667.080**	**192.241.531.027**
141	1. Hàng tồn kho		114.675.667.080	192.241.531.027
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**46.135.919.210**	**26.426.480.645**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.036.663.570	519.745.381
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.865.409.401	546.259.924
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		32.134.659.737	15.314.447.468
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	11.099.186.502	10.046.027.872
200	**B . Tài sản dài hạn**		**1.058.986.646.112**	**1.087.314.493.416**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**			
220	**II. Tài sản cố định**		**633.915.681.539**	**636.879.066.876**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	384.902.828.481	389.339.381.757
222	*- Nguyên giá*		*662.973.720.257*	658.441.750.415
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(278.070.891.776)*	(269.102.368.658)
227	3. Tài sản cố định vô hình		*28.288.243*	*20.558.326*
228	*- Nguyên giá*		*69.599.325*	56.800.000
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(41.311.082)*	(36.241.674)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	248.984.564.815	247.519.126.793
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.8**	**21.725.815.447**	**19.586.979.778**
	- Nguyên giá		**22.606.465.721**	20.204.336.101
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(880.650.274)	**(617.356.323)**
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**400.855.945.862**	**430.070.863.169**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	259.600.000.000	291.215.855.924
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	157.374.356.745	160.074.356.745
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(16.118.410.883)	(21.219.349.500)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.489.203.264**	**777.583.593**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2.489.203.264	777.583.593
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.354.222.618.173**	**2.430.077.928.969**

	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả**		**364.097.588.049**	**491.055.911.488**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**198.714.015.469**	**332.837.109.174**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	423.000.000	423.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		12.813.116.355	3.463.115.627
313	3. Người mua trả tiền trước		35.178.858.398	19.793.435.709
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	4.469.568.054	991.243.827
315	5. Phải trả người lao động		119.730.663.147	278.156.474.878
316	6. Chi phí phải trả	V.14	4.612.400.000	240.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	15.096.772.685	17.076.872.479
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6.389.636.830	12.692.966.654
330	**II. Nợ dài hạn**		**165.383.572.580**	**158.218.802.314**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		70.230.275.562	62.884.152.417
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	35.077.000.000	35.077.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.643.631.250	2.641.891.960
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		57.432.665.768	57.615.757.937
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu**		**1.957.123.411.092**	**1.910.112.773.262**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**V.20**	**1.957.123.411.092**	**1.910.112.773.262**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			34.450.706.994
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		470.794.211.646	470.794.211.646
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		84.624.397.451	84.778.288.141
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	824.432.979.995	742.817.744.481
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	**C. Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**33.001.619.032**	**28.909.244.219**
440	**Tổng cộng nguồn vốn**		**2.354.222.618.173**	**2.430.077.928.969**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/03/2012	1/1/2012
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	4.684.067,40	344.825,87

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Thanh Bình	Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I - Năm 2012
(Theo phương trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY Năm 2012	Năm 2011
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		324.277.789.904	454.848.420.191
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(48.427.891.106)	(41.522.348.788
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(243.033.112.625)	(203.081.917.096
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(1.922.544.445
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.738.935.840)	(18.412.375.657
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.732.308.110	27.851.867.401
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.219.576.042)	(89.277.602.894
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(48.409.417.599)***	***128.483.498.712***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(6.493.021.505)	(6.525.850.959
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		553.787.840	7.258.498.80(
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(220.100.000.000)	(140.560.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		180.950.000.000	146.624.012.34(
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.300.000.000)	(4.236.060.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.053.127.456	1.379.059.07
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(13.336.106.209)***	***3.939.659.256***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	740.000.000
35	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	100.000.000.00(
36	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(45.000.000.000
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.790.000)	(36.517.870.000
50	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(21.790.000)**	**19.222.130.00(**
			-	
60	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(61.767.313.808)**	**151.645.287.968**
61			-	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**822.455.959.715**	**507.874.192.04**
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**760.688.645.907**	**659.519.480.01**

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Thanh Bình	Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ I/2011	QUÝ I/2012	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàngvà cung cấp dịch vụ	1	VI.25	**441.539.635.421**	**301.079.538.557**	**301.079.538.557**	**441.539.635.421**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**441.539.635.421**	**301.079.538.557**	**301.079.538.557**	**441.539.635.421**
	dịch vụ (10 = 10 - 01)				-	-	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	**275.068.581.056**	**209.377.323.226**	**209.377.323.226**	**275.068.581.056**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**			-	-	
	dịch vụ (20 = 10 -11)			**166.471.054.365**	**91.702.215.331**	**91.702.215.331**	**166.471.054.365**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.606.873.784	29.600.644.483	29.600.644.483	17.606.873.784
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3.851.512.812	(4.665.726.973)	(4.665.726.973)	3.851.512.812
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.922.544.445	-	-	1.922.544.445
8	Chi phí bán hàng	24		3.234.881.907	3.893.766.371	3.893.766.371	3.234.881.907
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.335.583.586	11.424.969.376	11.424.969.376	14.335.583.586
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	**30**		**162.655.949.844**	**110.649.851.040**	**110.649.851.040**	**162.655.949.844**
11	Thu nhập khác	31		7.683.945.149	2.584.694.400	2.584.694.400	7.683.945.149
12	Chi phí khác	32		1.319.066.553	27.984.259	27.984.259	1.319.066.553
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**6.364.878.596**	**2.556.710.141**	**2.556.710.141**	**6.364.878.596**
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	**50**		**169.020.828.440**	**113.206.561.181**	**113.206.561.181**	**169.020.828.440**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16.123.694.683	14.732.054.634	14.732.054.634	16.123.694.683
17	Chi phí thuếTNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	**60**		**152.897.133.757**	**98.474.506.547**	**98.474.506.547**	**152.897.133.757**
19	Lợi ích của cổ ông tối thiểu	**61**		**203.892.451**	**859.271.033**	**859.271.033**	**203.892.451**
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ ông công ty mẹ	**62**		**152.693.241.306**	**97.615.235.514**	**97.615.235.514**	**152.693.241.306**
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**3.551**	**2.270**	**2.270**	**3.551**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
VÕ DUY HƯỚNG	Nguyễn Thanh Bình	Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 5 số 3800100376 ngày 03/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	**430.000.000.000**	**43.000.000**	**100%**

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2012 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐăkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐăkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2012 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su)
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su)
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su)
- Chăn nuôi gia cầm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng nhà các loại. (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản , quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.(Đầu tư, kinh doanh địa ốc).
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. (Trồng rừng khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng)
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ. (Công nghiệp hóa chất phân bón)
- Chăn nuôi trâu, bò.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu …) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa…) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	***Tỷ lệ khấu hao theo %***
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.20 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu kỳ kế toán sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.

- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con

(Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 của Công ty mẹ.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông .
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú .

Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú ; Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie và Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị	**Nội dung thông tin**
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 % cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị	**Nội dung thông tin**
01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai Thác và chế biến cao su. Tỷ lệ lợi ích: 92,42 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 92 %

Đơn vị	**Nội dung thông tin**
02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản

Tỷ lệ lợi ích: 51,11 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

Công ty liên kết

Đơn vị	**Nội dung thông tin**

Các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị	**Nội dung thông tin**
01. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su Tỷ lệ lợi ích: 49,34 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49,34 % Lý do: Đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính
02. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su Tỷ lệ lợi ích: 45 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 % Lý do: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm hợp nhất chưa

Đơn vị	**Nội dung thông tin**
03. Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Địa chỉ: Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao su gỗ rừng trồng. Tỷ lệ lợi ích: 57.14 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 % Lý do: Đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND
Tiền mặt	1.199.707.327	1.632.716.297
Tiền gửi ngân hàng	132.017.327.980	74.061.632.818
Cộng	**133.217.035.307**	**75.694.349.115**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND
a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
b. Đầu tư ngắn hạn khác	209.311.048.244	170.161.048.244
- Tiền gửi có kỳ hạn	67.311.048.244	68.161.048.244
- Cho vay ngắn hạn	142.000.000.000	102.000.000.000
Cộng	**209.311.048.244**	**170.161.048.244**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	19.145.486.087	14.866.675.976
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	5.654.928.541	2.980.809.515
Phải thu Công ty cao su Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải thu Công ty CP Kỹ Thuật Cao Su Đồng Phú	14.798.245.090	14.792.950.000
Dự án trồng CS Quỹ XĐ GN tỉnh Bình Phước	4.571.227.883	4.294.061.540
Phải thu Dự án trồng Cao Su Công An Huyện Đồng Phú	3.000.147.000	3.000.147.000
Dự án Đăng Hà	439.686.119	23.686.119
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.135.000.000	1.135.000.000
Phải thu tạm ứng bồi thường đất	969.063.250	969.063.250
Phải thu khác	746.859.500	3.276.387.575
Cộng	**79.160.643.470**	**74.038.780.975**

4. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.360.666.279	2.836.958.781
Công cụ, dụng cụ trong kho	663.540.301	733.070.239
Chi phí SXKD dở dang	100.844.337.962	67.694.717.582
Thành phẩm tồn kho	10.807.122.538	119.412.598.587
Hàng gửi bán		1.564.185.838
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**114.675.667.080**	**192.241.531.027**

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế TNDN	764.740.315	10.383.113.046
Thuế TNCN	26.969.919.422	531.334.422
Tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	**32.134.659.737**	**15.314.447.468**

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	11.099.186.502	10.046.027.872
Cộng	**11.099.186.502**	**10.046.027.872**

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng	Bảng quyền bằng sáng	Thiết kế web	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm			**23.800.000**	**33.000.000**	**56.800.000**
Tăng trong năm					

- Do mua sắm		12.799.325	**12.799.325**
- Do XDCB			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			
Số cuối năm	**23.800.000**	**45.799.325**	**69.599.325**
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	**15.866.664**	**20.375.010**	**36.241.674**
Tăng trong năm	**1.983.333**	**3.086.075**	**5.069.408**
- Do trích KH TSCĐ	1.983.333	3.086.075	5.069.408
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			
Số cuối năm	**17.849.997**	**23.461.085**	**41.311.082**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**7.933.336**	**12.624.990**	**20.558.326**
Số cuối năm	**5.950.003**	**22.338.240**	**28.288.243**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2012 VND	**01/01/2012** VND
Công trình nông nghiệp	***180.639.100.281***	***176.627.546.693***
Vườn cây tái canh 2005	3.443.430.906	3.441.869.635
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	13.318.190.948	13.237.826.948
Vườn cây tái canh 2006	4.406.269.917	4.302.457.106
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	36.869.631.563	35.884.863.117
Vườn cây tái canh 2007	5.313.168.596	5.224.750.971
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2007	8.920.458.951	8.702.689.268
Vườn cây tái canh 2008	11.974.135.841	11.785.438.206
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	821.134.672	792.019.675
Vườn cây tái canh 2009	13.064.469.116	13.019.044.188
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2009	3.610.070.390	3.571.457.442
Vườn cây tái canh 2010	11.254.909.955	11.155.843.454
Vườn cây tái canh 2011	6.061.467.086	5.932.154.078
Vườn cây tái canh 2012	96.859.481	24.901.818
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Rừng khoanh nuôi	14.811.715	
Vườn cây trồng mới Đắk Nông 2007	12.117.480.169	11.788.941.413
Vườn cây trồng mới Đắk Nông 2008	29.440.839.180	28.677.794.326
Vườn cây trồng mới Đắk Nông 2009	*15.968.089.450*	*15.453.556.279*

Vườn cây trồng mới Đắk Nông 2010	*2.505.210.103*	*2.347.570.748*
Vườn cây trồng mới Đắk Nông 2011	*1.413.972.970*	*1.260.893.691*
Vườn cây trồng mới Đắk Nông 2012	*1.024.942*	
Xây dựng công trình giao thông	***1.186.413.606***	***1.072.231.162***
Nhà làm việc đội Tân Hưng		2.404.622
Đường vào trạm bơm NMCB Tân Lập		1.962.877
Đào mương chống xói mòn	573.002.645	573.002.645
Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007 (4698 m)		38.109.775
Xây mương - Ké ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 3		26.701.961
Xây mương , kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 4		28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT lập năm 2007 - dài 4698m		38.109.775
Đường liên lô NT Tân Lập - Tân Lợi dài 3.600m	161.877.273	161.877.273
Láng nhựa đường 753	86.542.727	86.542.727
Nâng cấp láng nhựa đường LL dài 1820 m , cống hộp	114.689.142	114.689.142
Hệ thống giao thông ĐắK Nông	250.301.819	
Xây dựng công trình điện nước	**0**	**7.974.400**
Hệ thống thoát nước WC NT Tân Hưng		7.974.400
Xây dựng công trình kiến trúc	***312.549.857***	***341.065.897***
Nhà ở CN NT Tân Hưng		4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng - 306 m2		16.179.139
Nhà làm việc XN CB Thuận Phú	68.924.980	68.924.980
Hệ thống kiến trúc khu CN Bắc Đồng Phú	150.382.363	251.364.997
Hệ thống kiến trúc ĐắK Nông	93.242.514	16.988.906
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	***59.463.712.223***	***59.624.691.468***
Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng	18.332.374.447	18.337.730.447
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	9.893.126.185	10.191.246.463
Chi phí đền bù giải tỏa Đăk Nông	31.238.211.591	31.095.714.558
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	***7.382.788.848***	***6.750.517.173***
Hệ Thống thiết bị		***3.095.100.000***
Cộng	**248.984.564.815**	**247.519.126.793**

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

Là giá trị hạ tầng khu công nghiệp công ty đã xây dựng hoàn thành và đã cho khách hàng thuê.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	**Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích**	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	189.000.000.000	223.794.362.280
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	49,34%	54.600.000.000	51.179.334.583
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	40%	16.000.000.000	16.242.159.061
Cộng		**259.600.000.000**	**291.215.855.924**

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	**Số lượng cổ phần**	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND
Công trái, trái phiếu chính phủ			
Góp vốn cổ phần		**132.263.198.157**	**138.263.198.157**
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	2.408.867	24.450.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hố Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su		23.000.000.000	23.000.000.000
Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam		43.493.072.157	43.493.072.157
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy		27.800.000.000	27.800.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		3.936.060.000	3.936.060.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh		**25.111.158.588**	**21.811.158.588**
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		8.355.969.600	8.355.969.600
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Công Ty CP cao su kỹ thuật Đồng Phú		3.300.000.000	
Cộng		**157.374.356.745**	**160.074.356.745**

**** Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư***

	Số lượng CP	**Giá trị trên sổ kế toán tại 31/03/2012**	**Giá trị thị trường tại ngày 31/03/2012**	**Giá trị dư phòng**
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	4.023.528.000	(3.112.938.000)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	2.408.867	24.450.000.000	11.444.527.117	(13.005.472.883)
Cộng		**31.586.466.000**	**15.468.055.117**	**(16.118.410.883)**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND
Công cụ dụng cụ	2.489.203.264	777.583.593
Cộng	**2.489.203.264**	**777.583.593**

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND
Vay ngắn hạn	**-**	**-**
Vay ngân hàng		
VayTập đoàn cao su		
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	423.000.000	423.000.000
Cộng	**423.000.000**	**423.000.000**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	533.964.823	543.367.965
Thuế TNDN	3.758.461.894	383.715.831
Thuế thu nhập cá nhân	177.141.337	64.160.031
Cộng	**4.469.568.054**	**991.243.827**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**31/03/2012** VND	**01/01/2012** VND

Chi phí phải trả khác	4.612.400.000	240.000.000
Cộng	**4.612.400.000**	**240.000.000**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	6.385.147.679	5.782.474.034
Bảo hiểm xã hội	40.351.903	39.398.537
Bảo hiểm y tế	36.350.118	36.350.116
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	280.455.000	220.443.240
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	801.436.579	1.002.814.307
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	2.920.654	2.920.652
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	669.525.852	3.093.241.368
Phải trả khác	1.209.441.360	1.228.086.685
Cộng	**15.096.772.685**	**17.076.872.479**

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	**35.077.000.000**	**35.077.000.000**
- Vay ngân hàng (*)	35.077.000.000	35.077.000.000
Cộng	**35.077.000.000**	**35.077.000.000**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000

+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
+ Cổ đông khác	*190.000.000.000*	*190.000.000.000*
Cộng	**430.000.000.000**	**430.000.000.000**

19.3 Cổ phiếu		**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		43.000.000	43.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		43.000.000	43.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/03/2012	**31/03/2011**
	VND	**VND**
Doanh thu bán hàng	301.079.538.557	441.539.635.421
Cộng	**301.079.538.557**	**441.539.635.421**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2012	**31/03/2011**
	VND	**VND**
Giá vốn của hàng hoá đã bán	209.109.029.275	275.068.581.056
	268.293.951	
Cộng	**209.377.323.226**	**275.068.581.056**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2012	**31/03/2011**
	VND	**VND**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.777.444.120	10.696.824.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.200.363	3.415.099.612

Lãi bán ngoại tệ		3.494.950.000
Lãi đầu tư trái phiếu		
Cộng	**29.600.644.483**	**17.606.873.784**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay		1.922.544.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.600.000	11.439.167
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		1.917.529.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5.100.938.617)	
Lỗ do bán ngoại tệ	316.611.644	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**(4.665.726.973)**	**3.851.512.812**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.893.766.371	3.234.881.907
Cộng	**3.893.766.371**	**3.234.881.907**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.424.969.376	14.335.583.586

Cộng	**11.424.969.376**	**14.335.583.586**

25. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	2.584.694.400	7.683.945.149
Cộng	**2.584.694.400**	**7.683.945.149**

26. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Chi phí khác	27.984.259	1.319.066.553
Cộng	**27.984.259**	**1.319.066.553**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	14.732.054.634	16.123.694.683

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**14.732.054.634**	**16.123.694.683**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**97.615.235.514**	**152.693.241.306**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**97.615.235.514**	**152.693.241.306**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	43.000.000	43.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.270**	**3.551**

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VÕ DUY HƯỚNG	NGUYỄN THANH BÌNH	NGUYỄN THANH HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Phụ Lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**(6.057.382.865)**	**278.608.200.995**	**47.900.377.561**	**365.342.841.102**	**1.263.065.858.793**
Tăng Trong năm trước				**192.510.651.033**	**36.886.340.081**	**802.489.549.477**	**1.031.886.540.591**
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước				192.510.651.033	36.886.340.081	0	229.396.991.114
Lãi trong năm trước	0		0			0	-
Tăng do lợi nhuận năm trước	0		0			802.489.549.477	802.489.549.477
Giảm trong năm trước	0	0		0	0	**(425.014.646.098)**	**(425.014.646.098)**
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0		0	0	(425.014.646.098)	(425.014.646.098)
Hoàn nhập chênh chệch tỷ giá năm trước	0	0	6.057.382.865	0	0	0	6.057.382.865
Tạm chia cổ tức năm nay	0	0		0	0		-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm nay	0	0	(244.379.442)	0	0		(244.379.442)
Tăng do Hợp nhất BCTC			34.695.086.436		153.890.690		34.848.977.126
Giảm do Hợp nhất BCTC	0	0		(324.640.382,0)	(162.320.191)	0	(486.960.573)
Số dư cuối năm trước	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**34.450.706.994**	**470.794.211.646**	**84.778.288.141**	**742.817.744.481**	**1.910.112.773.262**
Số dư đầu kỳ này	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**34.450.706.994**	**470.794.211.646**	**84.778.288.141**	**742.817.744.481**	**1.910.112.773.262**
Tăng trong kỳ này						**97.615.235.514**	**97.615.235.514**
Tăng từ lợi nhuận trong kỳ						97.615.235.514	97.615.235.514
Tăng do phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	0	0				-
Tăng do hoàn nhập			244.379.442				
Giảm trong kỳ			**-**	**0**	**0**	**(16.000.000.000)**	**(16.000.000.000)**
Hoàn nhập chênh chệch tỷ giá kỳ trước						0	-
Giảm do Hợp nhất BCTC			(34.695.086.436)		(153.890.690)		
Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm							
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay							-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	**430.000.000.000**	**147.271.822.000**	**-**	**470.794.211.646**	**84.624.397.451**	**824.432.979.995**	**1.957.123.411.092**

Phụ Lục : 01

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	153.793.066.919	66.977.781.241	40.634.022.356	7.059.589.480	389.977.290.419	658.441.750.415
Tăng trong năm	857.530.909	52.954.545	3.629.000.000	42.345.458	-	4.581.830.912
- Do mua sắm		52.954.545	3.629.000.000	42.345.458		3.724.300.003
- Do XDCB	857.530.909					857.530.909
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	49.861.070	49.861.070
- Do thanh lý TSCĐ					49.861.070	49.861.070
- Giảm khác						-
Số cuối năm	154.650.597.828	67.030.735.786	44.263.022.356	7.101.934.938	389.927.429.349	662.973.720.257
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	78.754.280.255	49.400.201.739	21.303.681.867	3.727.889.904	115.916.314.893	269.102.368.658
Tăng trong năm	3.214.119.351	1.063.542.983	1.190.537.809	207.162.091	3.305.404.064	8.980.766.298
- Do trích KH TSCĐ	3.214.119.351	1.063.542.983	1.190.537.809	207.162.091	3.305.404.064	8.980.766.298
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.243.180	12.243.180
- Do thanh lý TSCĐ			-		12.243.180	12.243.180
- Giảm khác						-
Số cuối năm	81.968.399.606	50.463.744.722	22.494.219.676	3.935.051.995	119.209.475.777	278.070.891.776
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	75.038.786.664	17.577.579.502	19.330.340.489	3.331.699.576	274.060.975.526	389.339.381.757
Số cuối năm	72.682.198.222	16.566.991.064	21.768.802.680	3.166.882.943	270.717.953.572	384.902.828.481